

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 35/2024/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất,
đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải
phần ngầm của công trình xây dựng trên đất) và đơn giá thuê đất
đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Theo ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 115/NQ-HĐND
ngày 31 tháng 10 năm 2024, đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số*

5339/TTr-STC ngày 24 tháng 10 năm 2024 và Công văn số 5463/STC-QLG ngày 31 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa để áp dụng đối với các trường hợp sau:

1. Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá.
2. Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai.
3. Nhà nước cho thuê đất đối với đất có mặt nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.
2. Người sử dụng đất phải nộp tiền thuê đất, nộp tiền thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình trên mặt đất), nộp tiền thuê đất có mặt nước theo quy định của Luật Đất đai.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất

Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất một năm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được quy định cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Một số quy định cụ thể

1. Việc xác định loại đường căn cứ theo quy định tại Bảng giá đất của tỉnh Khánh Hòa.
2. Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, được tính như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính theo mức bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính theo mức bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3. Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với phần diện tích đất có mặt nước, được tính theo mức bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất và giá thuê đất mặt nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kịp thời báo cáo phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Trưởng ban Ban Quản lý Khu Kinh tế Vân Phong; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hữu Hoàng

Phụ lục
TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại đất - Địa bàn áp dụng	Tỷ lệ phần trăm (%)
A	Nhóm đất phi nông nghiệp	
I	Tại khu vực đô thị	
1	Thành phố Nha Trang	
1.1	Đường loại 1	3,00
1.2	Đường loại 2	2,40
1.3	Các đường còn lại	1,80
1.4	Khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn thành phố Nha Trang	1,80
1.5	Các đảo thuộc thành phố Nha Trang	1,20
2	Thành phố Cam Ranh	
	- Các phường thuộc thành phố Cam Ranh	1,70
3	Thị xã Ninh Hòa	
	- Các phường thuộc thị xã Ninh Hòa	1,60
4	Huyện Cam Lâm	
	- Thị trấn Cam Đức	1,60
5	Huyện Diên Khánh	
	- Thị trấn Diên Khánh	1,60
6	Huyện Vạn Ninh	
	- Thị trấn Vạn Giã	1,30
7	Huyện Khánh Vĩnh	
	- Thị trấn Khánh Vĩnh	0,80
8	Huyện Khánh Sơn	
	- Thị trấn Tô Hạp	0,80
II	Tại khu vực nông thôn	

1	<i>Thành phố Nha Trang</i>	
	- Các xã thành phố Nha Trang	1,50
2	<i>Thành phố Cam Ranh</i>	
2.1	- Các xã thuộc thành phố Cam Ranh	1,30
2.2	- Các đảo thuộc thành phố Cam Ranh	0,70
3	<i>Thị xã Ninh Hòa</i>	
	- Các xã thuộc thị xã Ninh Hòa	1,30
4	<i>Huyện Cam Lâm</i>	
	- Các xã thuộc huyện Cam Lâm	1,30
5	<i>Huyện Diên Khánh</i>	
	- Các xã thuộc huyện Diên Khánh	1,30
6	<i>Huyện Vạn Ninh</i>	
6.1	- Các xã thuộc huyện Vạn Ninh (trừ xã Xuân Sơn)	1,30
6.2	- Xã Xuân Sơn thuộc huyện Vạn Ninh	0,70
7	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>	
	- Các xã thuộc huyện Khánh Vĩnh	0,70
8	<i>Huyện Khánh Sơn</i>	
	- Các xã thuộc huyện Khánh Sơn	0,70
B	Nhóm đất nông nghiệp	
I	Tại khu vực đô thị	
1	<i>Thành phố Nha Trang</i>	
1.1	- Các phường thuộc thành phố Nha Trang (trừ các đảo thuộc phường Vĩnh Nguyên)	0,80
1.2	- Các đảo thuộc phường Vĩnh Nguyên	0,60
2	<i>Thành phố Cam Ranh</i>	
	- Các phường thuộc thành phố Cam Ranh	0,70
3	<i>Thị xã Ninh Hòa</i>	
	- Các phường thuộc thị xã Ninh Hòa	0,70
4	<i>Huyện Cam Lâm</i>	
	- Thị trấn Cam Đức	0,70
5	<i>Huyện Diên Khánh</i>	

	- Thị trấn Diên Khánh	0,70
6	<i>Huyện Vạn Ninh</i>	
	- Thị trấn Vạn Giã	0,70
7	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>	
	- Thị trấn Khánh Vĩnh	0,60
8	<i>Huyện Khánh Sơn</i>	
	- Thị trấn Tô Hạp	0,60
II	Tại khu vực nông thôn	
1	<i>Thành phố Nha Trang</i>	
	- Các xã thành phố Nha Trang	0,70
2	<i>Thành phố Cam Ranh</i>	
2.1	- Các xã thuộc thành phố Cam Ranh	0,70
2.2	- Các đảo thuộc thành phố Cam Ranh	0,50
3	<i>Thị xã Ninh Hòa</i>	
	- Các xã thuộc thị xã Ninh Hòa	0,70
4	<i>Huyện Cam Lâm</i>	
	- Các xã thuộc huyện Cam Lâm	0,70
5	<i>Huyện Diên Khánh</i>	
	- Các xã thuộc huyện Diên Khánh	0,70
6	<i>Huyện Vạn Ninh</i>	
6.1	- Các xã thuộc huyện Vạn Ninh (trừ xã Xuân Sơn)	0,70
6.2	- Xã Xuân Sơn thuộc huyện Vạn Ninh	0,50
7	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>	
	- Các xã thuộc huyện Khánh Vĩnh	0,50
8	<i>Huyện Khánh Sơn</i>	
	- Các xã thuộc huyện Khánh Sơn	0,50